1. (v)/əˈfekt/: làm ảnh hưởng
2. (n)/ˈældʒiː/: tảo
3. (adj)/əˈkwætɪk/: dưới nước
4. (n)/ˈbɪlbɔːd/: biển quảng cáo ngoài trời
5. (n)/blʌd ˈpreʃə/: huyết áp
6. (n,v)/kɔːz/: nguyên nhân, gây ra
7. (n)/ˈkɒlərə/: bệnh tả
8. (v)/kʌm ʌp wɪð/: nghĩ ra
9. (v)/kənˈtæmɪneɪt/: làm bẩn
10. (n)/kənˈtæmɪnənt/: chất gây bẩn
11. (v)/dʌmp/: vứt, bỏ
12. (n)/ˈɪəplʌg/: cái nút tai
13. (n)/ɪˈfekt/: kết quả
14. (v)/faɪn/: phạt tiền
15. (v)/f əʊt/: nổi
16. (n)/ˈgraʊndwɔːtə/: nước ngầm
17. (n)/ˈhɪərɪŋ lɒs/: mất thính lực
18. (v)/ˈɪləstreɪt/: minh họa
19. (n, v)/ˈlɪtə/: rác vụn (mẩu giấy, vỏ lon), vứt rác
20. (v)/ˈmeʒə/: đo
21. (n)/nɒn-pɔɪnt sɔːs pəˈluːʃn/: ô nhiễm không nguồn (nguồn phân tán)
22. (adj)/ˈpɜːmənənt/: vĩnh viễn
23. (n)/pɔɪnt sɔːs pəˈluːʃn/: ô nhiễm có nguồn
24. (n, v)/ˈpɔɪzn/: chất độc, làm nhiễm độc
25. (n)/pəˈluːtənt/: chất gây ô nhiễm
26. (adj)/ˌreɪdiəʊˈæktɪv/: thuộc về phóng xạ
27. (n)/ˌreɪdiˈeɪʃn/: phóng xạ
28. (adj)/ˈθɜːml/: thuộc về nhiệt
29. (adj)/ˌʌnˈtriːtɪd/: không được xử lý
30. (adj)/ˈvɪʒuəl/: thuộc về thị giác

LIVEWORKSHEETS